

Đơn vị: Trung Tâm Bảo Trợ Xã Hội Tiền Giang
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 08 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/3 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	32.119.568.969	5.856.717.230	0,18	1,70
I	Nguồn ngân sách trong nước	32.119.568.969	5.856.717.230	0,18	1,70
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/3 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	32.119.568.969	5.856.717.230	0,18	
51	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (N13)	1.847.520.969		0	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	-	-	0	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm trước chuyển sang (N13)	1.847.520.969	-	0	
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (N12)	30.272.048.000	5.856.717.230	0,19	
	- Quỹ tiền lương và các khoản có tính chất lương và chi công việc	18.138.415.000	3.735.710.154	0,21	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	275.600.000	-	0	
	- Quỹ tiền thưởng (10% Quỹ lương) mã nguồn 18	712.800.000	-	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (mã nguồn 12)	1.811.993.000	324.941.018	0,18	
	- Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (mã nguồn 12) - Kinh phí trẻ em	75.840.000		0,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (mã nguồn 12), mã dự phòng 018	9.533.000.000	1.796.066.058	0,19	
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/3 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Mỹ Oanh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Mỹ Oanh

Ngày 09 tháng 07 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Hoàng Sĩ

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	398	6001	00000	0	0	1.871.504.505	3.709.270.305	1.871.504.505	3.709.270.305
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	398	6051	00000	0	0	66.101.919	117.753.425	66.101.919	117.753.425
Phụ cấp chức vụ	12	398	6101	00000	0	0	22.932.000	44.694.000	22.932.000	44.694.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	398	6107	00000	0	0	90.217.643	184.179.294	90.217.643	184.179.294
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	398	6112	00000	0	0	961.630.020	1.913.443.740	961.630.020	1.913.443.740
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	398	6113	00000	0	0	115.489.636	230.617.636	115.489.636	230.617.636
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	398	6115	00000	0	0	2.850.120	5.700.240	2.850.120	5.700.240
Bảo hiểm xã hội	12	398	6301	00000	0	0	343.831.225	682.902.573	343.831.225	682.902.573
Bảo hiểm y tế	12	398	6302	00000	0	0	58.942.495	117.067.468	58.942.495	117.067.468
Bảo hiểm thất nghiệp	12	398	6304	00000	0	0	19.647.498	39.022.490	19.647.498	39.022.490
Tiền điện	12	398	6501	00000	0	0	98.288.435	151.105.009	98.288.435	151.105.009
Tiền nước	12	398	6502	00000	0	0	7.254.856	12.433.142	7.254.856	12.433.142

Tiền nhiên liệu	12	398	6503	00000	0	0	0	32.123.690	42.335.224	32.123.690	42.335.224
Tiền vệ sinh, môi trường	12	398	6504	00000	0	0	0	574.365	1.148.730	574.365	1.148.730
Văn phòng phẩm	12	398	6551	00000	0	0	0	13.271.032	17.842.954	13.271.032	17.842.954
Vật tư văn phòng khác	12	398	6599	00000	0	0	0	1.272.680	2.727.680	1.272.680	2.727.680
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại: fax	12	398	6601	00000	0	0	0	235.357	1.375.162	235.357	1.375.162
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	12	398	6605	00000	0	0	0	4.269.237	6.146.396	4.269.237	6.146.396
Thuế thiết bị các loại	12	398	6754	00000	0	0	0	2.970.000	4.950.000	2.970.000	4.950.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	398	6912	00000	0	0	0	23.570.000	23.894.000	23.570.000	23.894.000
Đường điện, cáp thoát nước	12	398	6921	00000	0	0	0	2.750.000	3.705.000	2.750.000	3.705.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	398	6949	00000	0	0	0	2.051.892	2.901.892	2.051.892	2.901.892
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	398	7001	00000	0	0	0	22.427.720	23.844.480	22.427.720	23.844.480
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	12	398	7451	00000	0	0	0	70.235.100	175.219.200	70.235.100	175.219.200
Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	12	398	7453	00000	0	0	0	9.141.355	838.707.528	9.141.355	838.707.528
Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại công đồng	12	398	7455	00000	0	0	0	1.675.229.603	2.487.931.729	1.675.229.603	2.487.931.729
Chi khác	12	398	7499	00000	0	0	0	215.287.336	292.561.133	215.287.336	292.561.133
Chi các khoản phí và lệ phí	12	398	7756	00000	0	0	0	2.122.880	10.917.399	2.122.880	10.917.399
Chi tiếp khách	12	398	7761	00000	0	0	0	34.863.000	34.863.000	34.863.000	34.863.000
Cước phí bưu chính	12	398	6603	00000	0	0	0	269.171	269.171	269.171	269.171
Thuế lao động trong nước	12	398	6757	00000	0	0	0	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	398	6913	00000	0	0	0	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000
Chi khác	12	398	7049	00000	0	0	0	27.523.460	27.523.460	27.523.460	27.523.460
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	398	6701	00000	0	0	0	24.082.000	24.082.000	24.082.000	24.082.000
Phụ cấp công tác phí	12	398	6702	00000	0	0	0	29.585.000	29.585.000	29.585.000	29.585.000
Chi các khoản khác	12	398	7799	00000	0	0	0	0	2.890.000	0	2.890.000
Cộng:					0	0	0	5.856.717.230	11.267.782.460	5.856.717.230	11.267.782.460

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 7 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Thị Mỹ Huệ

Người ký: Lê Thị Thuý
Ngày ký: 06/07/2026 14:14
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2

Lê Thị Thuý

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: ĐẶNG THỊ MỸ OANH
Ngày ký: 06/07/2026 15:13:33
Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang

ĐẶNG THỊ MỸ OANH

Người ký: NGUYỄN HOÀNG SĨ
Ngày ký: 06/07/2026 15:16:03
Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang

NGUYỄN HOÀNG SĨ

Mã chương: 423

Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang

Mã ĐVQHNS: 1012141

Mã cấp NS: 2

Mã hồ sơ: DCSD7

Chức danh: Phó trưởng phòng
Phòng Nghiệp vụ 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
13	398	00000	1.847.520.969	0	0	0	1.847.520.969	0	0	0	1.847.520.969
12	398	00000	0	29.559.248.000	75.840.000	29.559.248.000	29.559.248.000	5.856.717.230	11.267.782.460	0	18.291.465.540
18	398	00000	0	712.800.000	0	712.800.000	712.800.000	0	0	0	712.800.000
Cộng:			1.847.520.969	30.272.048.000	75.840.000	30.272.048.000	32.119.568.969	5.856.717.230	11.267.782.460	0	20.851.786.509
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Thị Mỹ Huệ

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Phụng
Ngày ký: 07/07/2026 (15:22:01)
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2

Người ký: ĐANG THỊ MỸ OANH
Ngày ký: 07/07/2026 (15:22:01)
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang

Người ký: NGUYỄN HOÀNG SĨ
Ngày ký: 07/07/2026 (15:22:01)
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang

